

Số: 10/2022/CBTT-VTD

TP. HCM, ngày 26 tháng 1 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO
DỊCH CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Quý cổ đông công ty CP Du lịch Vietourist

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETOURIST

Địa chỉ trụ sở chính: 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.6261.6365 Fax: 028.6253 2111

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Chệch

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại công bố thông tin:

24 giờ 72 giờ 07 ngày Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán

Địa chỉ website đăng tải thông tin: www.vietourist.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN VĂN CHỆCH

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETOURIST
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Dương Trung Hiếu	Thành viên
Ông Hà Huy Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/07/2021)
Ông Phan Ngọc Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/07/2021)
Ông Trần Ngọc Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/07/2021)
Ông Trần Thanh Tú	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/07/2021)
Bà Phạm Thị Mai Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/07/2021)
Bà Lê Thị Phương Thuý	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/07/2021)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Dương Trung Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Quốc Việt	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 19/07/2021)

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Trần Văn Tuấn, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETOURIST

154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.





Nguyễn Dương Trung Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2022

Số: 5601 /2022/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/01/2022, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist được kiểm toán bởi Kiểm toán viên Doanh nghiệp Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 23 tháng 03 năm 2021.

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



ĐỖ THỊ THU HUYỀN – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2991-2020-037-1

TRẦN THỊ THANH TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2020-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.534.781.160	52.356.968.880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.176.194.317	35.902.606.007
1. Tiền	111		8.176.194.317	11.402.606.007
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	24.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.539.746.766	13.752.205.565
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14.147.790.560	6.874.069.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.588.081.202	1.798.315.984
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	4.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	4.803.875.004	679.820.425
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	8.268.540.992	2.320.951.728
1. Hàng tồn kho	141		8.268.540.992	2.320.951.728
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		550.299.085	381.205.580
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	108.955.224	272.190.913
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		441.343.861	109.014.667
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.549.935.241	36.004.237.038
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.500.000.000	500.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	12.500.000.000	500.000.000
II. Tài sản cố định	220		29.875.998.901	11.337.474.393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	10.875.998.901	11.337.474.393
- Nguyên giá	222		14.394.554.545	13.494.554.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.518.555.644)	(2.157.080.152)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.000.000.000	-
- Nguyên giá	228		19.000.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	19.450.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	-	19.450.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.173.936.340	4.716.762.645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	4.173.936.340	4.716.762.645
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		119.084.716.401	88.361.205.918

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.333.134.706	22.600.061.659
I. Nợ ngắn hạn	310		29.271.801.380	22.600.061.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7.360.362.494	11.260.465.356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.648.854.699	1.163.230.904
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.776.836.951	559.088.455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	484.797.945
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	11.485.747.236	9.132.478.999
II. Nợ dài hạn	330		13.061.333.326	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	13.061.333.326	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.751.581.695	65.761.144.259
I. Vốn chủ sở hữu	410		76.751.581.695	65.761.144.259
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	461.600.000	461.600.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	16.189.769.855	5.299.544.259
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.299.641.115	2.038.529.564
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.890.128.740	3.261.014.695
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		100.211.840	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		119.084.716.401	88.361.205.918



Nguyễn Dương Trung Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Văn Chệch
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		149.970.157.444	104.171.286.755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	149.970.157.444	104.171.286.755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	145.846.668.228	95.747.651.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.123.489.216	8.423.635.571
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.122.649.953	626.889.427
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.944.887.079	698.373.540
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.926.383.304</i>	<i>698.373.540</i>
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	171.972.404	187.369.866
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.484.301.154	4.254.387.848
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.644.978.532	3.910.393.744
12. Thu nhập khác	31		-	57.226.858
13. Chi phí khác	32		-	152.517.451
14. Lợi nhuận khác	40	VI.7	-	(95.290.593)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.644.978.532	3.815.103.151
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.771.836.953	554.088.456
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.873.141.579	3.261.014.695
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		10.873.026.595	3.261.014.695
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		114.984	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.812	544



Nguyễn Dương Trung Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Văn Chệch
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.644.978.532	3.815.103.151
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.361.475.492	1.322.579.724
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.122.644.165)	(580.820.425)
- Chi phí lãi vay	06		1.926.383.304	698.373.540
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		810.193.163	5.255.235.990
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.357.625.977)	38.979.167.101
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.754.316.537)	2.528.174.867
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.541.072.012)	3.361.927.102
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		706.061.994	1.543.319.396
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.411.181.249)	(213.575.595)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(556.904.063)	(1.148.210.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.104.844.681)	50.306.038.370
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.900.000.000)	(62.272.727)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.400.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.125.020.680)	(19.450.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19.465.700.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		123.152.108	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.036.168.572)	(19.512.272.727)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		40.753.945.350	12.600.140.343
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.339.343.787)	(8.168.621.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.414.601.563	4.431.518.999
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(27.726.411.690)	35.225.284.642
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		35.902.606.007	677.321.365
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	8.176.194.317	35.902.606.007



Nguyễn Dương Trung Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Văn Chệch
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Huyền
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu số 0311273634 ngày 26/10/2011, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh lần thứ 13 ngày 24/12/2021

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau

Trụ sở chính **Địa điểm**
154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý du lịch;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động phiên dịch. Dịch thuật.;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở);
- Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan

4. Chu kỳ kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2021, Dịch bệnh Covid-19 lan mạnh, Thành phố Hồ Chí Minh giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/2/2020 nói riêng và toàn quốc nói chung. Mảng kinh doanh du lịch, lữ hành của Công ty đã bị ảnh hưởng và gặp nhiều khó khăn so với các năm trước. Ban giám đốc và Hội đồng quản trị đã thông qua kế hoạch kinh doanh mới, tăng cường đầu tư, kinh doanh thương mại để đảm bảo lợi ích cho Công ty.

6. Cấu trúc của Công ty

6.1 Các công ty con

Công ty Cổ phần kỹ thuật Công nghệ Vietech

* Địa chỉ: Số 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 99,44%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 99,44%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

6.2 Các đơn vị trực thuộc (hạch toán phụ thuộc)

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Đà Nẵng	Tầng 3 toàn nhà Indochina Riverside- 74 Bạch Đằng, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Cần Thơ	Lầu 4 Tòa nhà STS -11B Hòa Bình, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Huế	23 Hà Nội, P. Phú Nhuận, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Nha Trang	Phòng 4B, tòa nhà Nha Trang Tower- 38-40 Thống Nhất, P. Vạn Hạnh, TP. Nha Trang tỉnh Khánh Hòa
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Hà Nội	Tầng 6 tòa nhà Indochina Plaza- 241 Xuân Thủy, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Hải Phòng	Phòng 402 tầng TTĐH nhà khách Hải Quân -5 Lý Tự Trọng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Bình Định	5 Phan Kế Bính, P. Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - An Giang	21A Trần Nhật Duật, P. Long Mỹ, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Gia Lai	18 Lê Lai, P. Tây Sơn, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Phú Yên	83/8 Lê Thành Phương, P.8, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Vũng Tàu	30 Phạm Thế Hiển, P. Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng. Đây là kỳ đầu tiên lập Báo cáo tài chính hợp nhất số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có 29 nhân viên đang làm việc (tại 31 tháng 12 năm 2020: 6 nhân viên)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	03 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thoả mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính, Công ty không tiến hành trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	3.225.803.840	4.023.219.855
Tiền gửi ngân hàng	4.950.390.477	7.379.386.152
Các khoản tương đương tiền (*)	-	24.500.000.000
Cộng	8.176.194.317	35.902.606.007

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.000.000.000	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	-	-	-

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng theo 07 hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Phương Đông (OCB)

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Dệt may Thời trang Đa Phước	-	6.633.169.156
- Công ty Cổ phần Newtowntourist	2.990.008.856	-
- Nguyễn Thị Khánh Hòa	9.334.300.000	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Nam Sài Gòn	1.563.221.704	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	260.260.000	240.900.000
Cộng	14.147.790.560	6.874.069.156

4. Trả trước người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyễn Thiên Nhi (*)	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Berlays Holdings	2.023.441.174	-
- Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	1.181.680.000	-
- Công ty CP Tiến Phát Sanyo Homes	-	1.420.199.000
- Công ty TNHH TMDV Dịch thuật nhanh	1.439.120.578	-
- Các khoản phải trả người bán khác	1.943.839.450	378.116.984
Cộng	16.588.081.202	1.798.315.984

(*) Trả trước tiền mua cổ phần của Công ty CP Đầu tư Trí Nam (Amaryillis Resort)

(**) Trả trước bên liên quan xem thuyết minh VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải thu bên liên quan</i>		
- Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	-	4.400.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>4.400.000.000</u>

(*) Cho vay theo hợp đồng vay số 121219-GIALAI-CTC ngày 12/12/2019 và các phụ lục hợp đồng. Lãi suất 12%/năm cho năm 2021, thời gian cho vay đến hết 31/12/2021.

6. Phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	4.803.875.004	-	679.820.425	-
- Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi	-	-	-	-
+ Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	1.097.247.822	-	580.820.425	-
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	83.064.660	-	-	-
- Tạm ứng	3.623.562.522	-	99.000.000	-
b. Dài hạn	12.500.000.000	-	500.000.000	-
- Ký quỹ lãi hành quốc tế	500.000.000	-	500.000.000	-
- Đặt cọc thuê Khách sạn tại Đà Nẵng	12.000.000.000	-	-	-
Cộng	<u>17.303.875.004</u>	<u>-</u>	<u>1.179.820.425</u>	<u>-</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Chi phí SX, KD dở dang	193.272.727	-	-	-
- Hàng hóa	8.075.268.265	-	2.320.951.728	-
Cộng	<u>8.268.540.992</u>	<u>-</u>	<u>2.320.951.728</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

8. Chi phí trả trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	108.955.224	272.190.913
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	108.955.224	272.190.913
b. Dài hạn	4.173.936.340	4.716.762.645
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.909.080	33.126.290
- Chi phí sửa chữa văn phòng các Chi nhánh	3.512.727.260	4.683.636.355
- Chi phí sửa chữa trụ sở chính	645.300.000	-
Cộng	4.282.891.564	4.988.953.558

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.998.000.000	8.496.554.545	13.494.554.545
Mua trong năm	900.000.000	-	900.000.000
Số dư cuối năm	5.898.000.000	8.496.554.545	14.394.554.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	124.950.000	2.032.130.152	2.157.080.152
Khấu hao trong năm	162.450.000	1.199.025.492	1.361.475.492
Số dư cuối năm	287.400.000	3.231.155.644	3.518.555.644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	4.873.050.000	6.464.424.393	11.337.474.393
Tại ngày cuối năm	5.610.600.000	5.265.398.901	10.875.998.901

- Nguyên giá của TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2021 là: 0 đồng

- Giá trị còn lại TSCĐ dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2021 là: 10.875.998.901 đồng.

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh với Nguyên giá là: 19.000.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất này hiện đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sài Gòn

11. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Vietech	-	-	5.050.000.000	-
- Công ty CP xã hội Hoàng Kim Tây Nguyên	-	-	14.400.000.000	-
Cộng	-	-	19.450.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- GOLDEN RIDERS, INC	1.088.636.861	1.088.636.861	1.085.267.048	1.085.267.048
- INFINIZ TOURS SDN. BHD (Tour SinMal)	3.885.847.415	3.885.847.415	3.873.818.997	3.873.818.997
- INFINITY TOURS AND TRAVEL SERVICES	-	-	-	-
- Văn phòng bán vé hãng hàng không Urkish Airlines tại TP.HCM	1.317.914.400	1.317.914.400	1.105.999.000	1.105.999.000
- Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	-	-	1.373.920.258	1.373.920.258
- Công ty Cổ phần VNCOOP	-	-	2.505.795.825	2.505.795.825
- Các khoản phải trả người bán khác	1.067.963.818	1.067.963.818	1.315.664.228	1.315.664.228
Cộng	7.360.362.494	7.360.362.494	11.260.465.356	11.260.465.356

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải nộp đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phải nộp cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	554.088.455	1.774.652.559	556.904.063	1.771.836.951
Các loại thuế khác	5.000.000	18.000.000	18.000.000	5.000.000
Cộng	559.088.455	1.792.652.559	574.904.063	1.776.836.951

CÔNG TY CP DU LỊCH VIETOURIST

154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai (1)	11.485.747.236	11.485.747.236	26.865.945.354	24.512.677.117	9.132.478.999	9.132.478.999
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn (2)	10.493.747.232	10.493.747.232	-	3.400.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	992.000.004	992.000.004	992.000.004	-	5.732.478.999	5.732.478.999
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn (3)	992.000.004	992.000.004	992.000.004	-	-	-
b. Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn (3)	13.061.333.326	13.061.333.326	14.880.000.000	1.818.666.674	-	-
	13.061.333.326	13.061.333.326	14.880.000.000	1.818.666.674	-	-
Cộng	24.547.080.562	24.547.080.562	41.745.945.354	26.331.343.791	9.132.478.999	9.132.478.999

- (1) Vay Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai theo Hợp đồng số 01/HĐV/DL ngày 12/12/2019. Số tiền vay tối đa 7.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất 0% trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được số tiền giải ngân. Lãi 10% từ ngày 31 trở đi. Tài sản đảm bảo là: Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất của bên thứ 3.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 21122.21.120.2328031.TD ký ngày 23/04/2021. Hạn mức tín dụng 1 là 12.500.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 6.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 1.500.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh 5.000.000.000 đồng. Hạn mức tín dụng 2 là: 25.000.000.000 đồng trong đó Hạn mức tín dụng 1 là 12.500.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 12.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 3.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh 10.000.000.000 đồng. Lãi suất và thời hạn vay qui định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tiền, bất động sản và phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist.
- (3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 8545.21.120.2328031.TD ký ngày 17/02/2021. Số tiền cho vay theo hợp đồng là 14.921.368.000 đồng với mục đích thanh toán tiền mua Bất động sản tại thửa đất số 536, tờ bản đồ số 4, địa chỉ số 154 Lý Chính Thắng, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 180 tháng. Lãi suất thả nổi được qui định tại văn bản nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay phải trả	-	484.797.945
Cộng	-	484.797.945

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	60.000.000.000	461.600.000	2.038.529.564	62.500.129.564
Lãi trong năm	-	-	3.261.014.695	3.261.014.695
Số dư cuối năm	60.000.000.000	461.600.000	5.299.544.259	65.761.144.259
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	60.000.000.000	461.600.000	5.299.544.259	65.761.144.259
Lãi trong năm	-	-	10.873.026.595	10.873.026.595
Tăng do hợp nhất	-	-	17.199.001	17.199.001
Số dư cuối năm	60.000.000.000	461.600.000	16.189.769.855	76.651.369.855

16.2. Cổ phiếu

	Cuối năm <i>Cổ phiếu</i>	Đầu năm <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	123.019.157.495	68.525.643.146
Doanh thu dịch vụ	26.950.999.949	35.645.643.609
Cộng	<u>149.970.157.444</u>	<u>104.171.286.755</u>
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	121.186.784.786	64.930.135.912
Giá vốn dịch vụ	24.659.883.442	30.817.515.272
Cộng	<u>145.846.668.228</u>	<u>95.747.651.184</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	722.644.165	626.889.427
Lãi chuyển nhượng Cổ phần	14.400.000.000	-
Doanh thu tài chính khác	5.788	-
Cộng	<u>15.122.649.953</u>	<u>626.889.427</u>
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	1.926.383.304	698.373.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.503.775	-
Cộng	<u>1.944.887.079</u>	<u>698.373.540</u>
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	8.100.000	17.900.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.316.800	-
Chi phí bán hàng khác	94.555.604	169.469.866
Cộng	<u>171.972.404</u>	<u>187.369.866</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.039.721.894	681.887.462
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.217.209	377.614.704
Chi phí khấu hao	1.361.475.492	353.670.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.169.980	880.879.687
Chi phí quản lý khác	1.778.716.579	1.960.335.359
Cộng	4.484.301.154	4.254.387.848

7. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	-	57.226.858
Thu nhập khác	-	57.226.858
Chi phí khác	-	152.517.451
Tiền phạt thuế, chậm nộp thuế	-	54.280.140
Chi phí khác	-	98.237.311
Lợi nhuận khác	-	(95.290.593)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Thuế TNDN Công ty mẹ	1.766.703.758	554.088.456
- Thuế TNDN các Công ty con	5.133.195	-
Cộng	1.771.836.953	554.088.456

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	10.873.026.595	3.261.014.695
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.873.026.595	3.261.014.695
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.812	544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước (*)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.217.209	681.887.462
- Chi phí nhân công	1.047.821.894	395.514.704
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.361.475.492	353.670.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.016.370.222	31.698.394.959
- Chi phí khác	1.873.272.183	2.129.805.225
Cộng	29.316.157.000	35.259.272.986

(*) Chi phí yếu tố đầu kỳ được phân loại lại cho phù hợp với kỳ so sánh năm nay

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Ông Trần Văn Tuấn đồng chủ tịch HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Trả tiền vay ngắn hạn	4.400.000.000
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Lãi vay ngắn hạn	516.427.397
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Mua dịch vụ	47.781.819

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Trả trước người bán	1.181.680.000	-
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Phải thu về cho vay	-	4.400.000.000
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Phải thu khác	1.097.247.822	580.820.425
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Phải trả người bán	-	1.373.920.258

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Dương Trung Hiếu	TGD	90.325.000	26.000.000
Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	20.000.000
		90.325.000	46.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Trong đó các lĩnh vực chính là:

- Hoạt động thương mại: Buôn bán hàng hoá, nông sản...
- Hoạt động dịch vụ: Dịch vụ du lịch, cho thuê xe, vé máy bay, phần mềm...

	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	123.019.157.495	26.950.999.949	149.970.157.444
Khấu hao và chi phí phân bổ	(121.186.784.786)	(24.659.883.442)	(145.846.668.228)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.832.372.709	2.291.116.507	4.123.489.216
Chi phí không phân bổ		-	(4.656.273.558)
Doanh thu tài chính			15.122.649.953
Chi phí tài chính			(1.944.887.079)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Lợi nhuận kế toán trước thuế			12.644.978.532
Chi phí thuế			(1.771.836.953)
Lợi nhuận sau thuế			10.873.141.579
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	28.756.406.270	82.955.641.649	111.712.047.919
Tài sản không phân bổ			7.372.668.482
Tổng tài sản			119.084.716.401
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	4.461.491.186	36.099.939.764	40.561.430.950
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.771.703.756
Tổng nợ phải trả			42.333.134.706

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.176.194.317	35.902.606.007
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.451.665.564	8.053.889.581
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	4.400.000.000
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	19.450.000.000
Cộng	59.627.859.881	67.806.495.588
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	24.547.080.562	9.132.478.999
Phải trả người bán và phải trả khác	7.360.362.494	11.260.465.356
Chi phí phải trả	-	484.797.945
Cộng	31.907.443.056	20.877.742.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	11.485.747.236	13.061.333.326	24.547.080.562
Phải trả người bán và phải trả khác	7.360.362.494	-	7.360.362.494
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	18.846.109.730	13.061.333.326	31.907.443.056
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	9.132.478.999	-	9.132.478.999
Phải trả người bán và phải trả khác	11.260.465.356	-	11.260.465.356
Chi phí phải trả	484.797.945	-	484.797.945
Cộng	20.877.742.300	-	20.877.742.300
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.176.194.317	-	8.176.194.317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.951.665.564	12.500.000.000	31.451.665.564
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	47.127.859.881	12.500.000.000	59.627.859.881
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.902.606.007	-	35.902.606.007
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.553.889.581	500.000.000	8.053.889.581
Phải thu về cho vay ngắn hạn	4.400.000.000	-	4.400.000.000
Đầu tư dài hạn	-	19.450.000.000	19.450.000.000
Cộng	47.856.495.588	19.950.000.000	67.806.495.588

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2021.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc năm tài chính.

6. Số liệu so sánh

Đây là kỳ đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính Công ty mẹ kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh.



Nguyễn Dương Trung Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Văn Chệch
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Huyền
Người lập biểu

